

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 2 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng

Chủ tịch

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2017)

Ông Nguyễn Đăng Quang

Thành viên

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2017)

Chủ tịch

(đến ngày 23 tháng 6 năm 2017)

Ông Hồ Hùng Anh

Thành viên

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Quang

Thành viên

Ông Seokhee Won

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hồng Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đình Toại

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Trung Thành

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 15 tháng 2 năm 2017)

Ông Nguyễn Anh Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đinh Kim Nhung

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 5.793.075.753.348 | 11.519.694.860.637 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 4.235.913.074.249 | 6.914.244.921.330 |
| Tiền | 111 | | 82.888.074.249 | 113.124.921.330 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.153.025.000.000 | 6.801.120.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 154.258.720.000 | 1.732.948.841.175 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 154.258.720.000 | 1.732.948.841.175 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 348.223.852.227 | 2.121.205.426.935 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 261.094.359.738 | 232.759.444.755 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 48.438.835.310 | 61.482.083.206 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | - | 1.663.716.876.592 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6(a) | 38.698.246.885 | 164.464.049.739 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | (7.589.706) | (1.217.027.357) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 1.010.974.147.574 | 715.921.028.319 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.017.930.397.608 | 729.024.288.790 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.956.250.034) | (13.103.260.471) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 43.705.959.298 | 35.374.642.878 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 17.450.908.457 | 19.718.137.599 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 23.128.636.709 | 15.656.505.279 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 3.126.414.132 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 11.851.980.806.425 | 5.858.131.385.763 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.237.572.225.813 | 24.757.902.339 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 5.896.716.876.592 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6(b) | 340.855.349.221 | 24.757.902.339 |
| Tài sản cố định | 220 | | 4.412.933.243.930 | 4.444.692.083.576 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 3.241.037.214.968 | 3.132.110.361.000 |
| Nguyên giá | 222 | | 5.230.319.735.557 | 4.694.881.086.995 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.989.282.520.589) | (1.562.770.725.995) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 1.171.896.028.962 | 1.312.581.722.576 |
| Nguyên giá | 228 | | 2.103.301.612.207 | 2.102.498.034.268 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (931.405.583.245) | (789.916.311.692) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 252.152.223.620 | 371.351.502.339 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 252.152.223.620 | 371.351.502.339 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 249.391.858.906 | 249.391.858.906 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 5(b) | 249.391.858.906 | 249.391.858.906 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 699.931.254.156 | 767.938.038.603 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 190.950.225.630 | 193.229.086.523 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 153.245.522.534 | 150.172.693.140 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 13 | 355.735.505.992 | 424.536.258.940 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 17.645.056.559.773 | 17.377.826.246.400 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 6.313.229.100.033 | 5.449.387.898.339 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.947.095.673.192 | 4.942.371.387.944 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 801.573.550.158 | 708.987.463.602 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 35.712.183.790 | 18.887.115.066 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 224.311.703.039 | 312.750.964.401 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 24.501.018 | 4.383.144.705 |
| Chi phí phải trả | 315 | 16 | 893.632.037.512 | 958.703.296.344 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17(a) | 581.121.178.228 | 27.461.089.550 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18(a) | 3.387.677.592.708 | 2.887.958.787.537 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 23.042.926.739 | 23.239.526.739 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 366.133.426.841 | 507.016.510.395 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 14 | 78.525.018.000 | 88.334.503.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 17(b) | 20.821.499.726 | 22.360.630.839 |
| Vay dài hạn | 338 | 18(b) | 95.998.319.156 | 209.856.177.246 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 157.986.259.876 | 177.354.781.060 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 12.802.330.083 | 9.110.418.250 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 11.331.827.459.740 | 11.928.438.348.061 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 11.331.827.459.740 | 11.928.438.348.061 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 5.431.327.770.000 | 5.381.601.170.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.431.327.770.000 | 5.381.601.170.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 20 | 5.088.056.394.992 | 5.088.056.394.992 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | (265.775.657.006) | (265.775.657.006) |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 20 | (1.640.252.631.255) | (1.640.252.631.255) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 2.951.013.886 | (2.253.725.216) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.731.972.844 | 22.731.972.844 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.226.022.362.372 | 2.434.650.312.379 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 93.929.785.879 | 326.210.121.712 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.132.092.576.493 | 2.108.440.190.667 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 466.766.233.907 | 909.680.511.323 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 17.645.056.559.773 | 17.377.826.246.400 |

 Người lập: 


 Huỳnh Việt Thăng
 Kế toán Trưởng

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Người duyệt:


 Phạm Đình Toại
 Quyền Giám đốc Tài chính


 Seokhee Won
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 4.468.833.401.657 | 4.729.053.876.632 | 13.422.926.705.427 | 13.971.502.083.035 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 45.926.175.150 | 39.796.108.446 | 209.286.432.011 | 181.742.640.558 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 22 | 4.422.907.226.507 | 4.689.257.768.186 | 13.213.640.273.416 | 13.789.759.442.477 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 2.367.917.118.047 | 2.477.164.998.825 | 7.181.058.837.278 | 7.539.940.954.915 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.054.990.108.460 | 2.212.092.769.361 | 6.032.581.436.138 | 6.249.818.487.562 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 133.379.823.876 | 112.431.006.965 | 456.988.463.034 | 486.486.717.049 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 39.098.470.663 | 34.195.650.836 | 135.642.808.146 | 120.181.485.914 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>37.402.478.491</i> | <i>32.696.990.219</i> | <i>131.876.543.711</i> | <i>117.857.140.158</i> |
| Phần lãi trong một công ty liên kết | 24 | | - | - | 5.318.434.000 | 6.648.042.500 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 859.084.768.407 | 820.768.203.340 | 3.013.408.048.716 | 2.619.544.147.421 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 169.993.302.679 | 210.838.764.493 | 721.475.937.145 | 840.490.029.516 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 1.120.193.390.587 | 1.258.721.157.657 | 2.624.361.539.165 | 3.162.737.584.260 |
| Thu nhập khác | 31 | | 192.118.524 | 859.965.082 | 1.340.161.739 | 3.946.391.087 |
| Chi phí khác | 32 | | 876.768.451 | 487.542.693 | 3.734.128.540 | 3.831.459.210 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (684.649.927) | 372.422.389 | (2.393.966.801) | 114.931.877 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau) | 50 | | 1.119.508.740.660 | 1.259.093.580.046 | 2.621.967.572.364 | 3.162.852.516.137 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang) | 50 | | 1.119.508.740.660 | 1.259.093.580.046 | 2.621.967.572.364 | 3.162.852.516.137 |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành | 51 | | 204.753.398.770 | 186.285.685.424 | 398.411.246.861 | 432.682.942.969 |
| Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại | 52 | | (14.813.003.543) | (34.388.656.287) | (22.441.350.578) | (60.942.674.227) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 929.568.345.433 | 1.107.196.550.909 | 2.245.997.676.081 | 2.791.112.247.395 |
| Phân bổ cho: | | | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 864.753.908.469 | 1.032.956.592.130 | 2.131.847.621.907 | 2.679.382.871.020 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 64.814.436.964 | 74.239.958.779 | 114.150.054.174 | 111.729.376.375 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 1.655 | 1.991 | 4.080 | 5.165 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | <u>Giá định (*)</u> | | | |
|--|-------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| | | Quý IV | | 2017 | 2016 |
| | | 2017 VND | 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 4.468.833.401.657 | 4.729.053.876.632 | 13.422.926.705.427 | 13.971.502.083.035 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 45.926.175.150 | 39.796.108.446 | 209.286.432.011 | 181.742.640.558 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 4.422.907.226.507 | 4.689.257.768.186 | 13.213.640.273.416 | 13.789.759.442.477 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 2.367.917.118.047 | 2.477.164.998.825 | 7.181.058.837.278 | 7.539.940.954.915 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | 2.054.990.108.460 | 2.212.092.769.361 | 6.032.581.436.138 | 6.249.818.487.562 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 133.379.823.876 | 112.431.006.965 | 456.988.463.034 | 486.486.717.049 |
| Chi phí tài chính | 22 | 39.098.470.663 | 34.195.650.836 | 135.642.808.146 | 120.181.485.914 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | - | - | 5.318.434.000 | 6.648.042.500 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 859.084.768.407 | 820.768.203.340 | 3.013.408.048.716 | 2.619.544.147.421 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 125.730.106.245 | 145.625.246.887 | 534.570.738.111 | 597.991.784.681 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | 1.164.456.587.021 | 1.323.934.675.263 | 2.811.266.738.199 | 3.405.235.829.095 |
| Thu nhập khác | 31 | 192.118.524 | 859.965.082 | 1.340.161.739 | 3.946.391.087 |
| Chi phí khác | 32 | 876.768.451 | 487.542.693 | 3.734.128.540 | 3.831.459.210 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | (684.649.927) | 372.422.389 | (2.393.966.801) | 114.931.877 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau) | 50 | 1.163.771.937.094 | 1.324.307.097.652 | 2.808.872.771.398 | 3.405.350.760.972 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

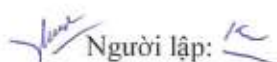
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | <u>Giá định (*)</u> | | | |
|---|-------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | Quý IV | | 2017 | 2016 |
| | | 2017 VND | 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang) | 50 | 1.163.771.937.094 | 1.324.307.097.652 | 2.808.872.771.398 | 3.405.350.760.972 |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành | 51 | 204.753.398.770 | 186.285.685.424 | 398.411.246.861 | 432.682.942.969 |
| Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại | 52 | (10.340.338.745) | (26.157.340.373) | (3.072.829.394) | (33.065.345.505) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 969.358.877.069 | 1.164.178.752.601 | 2.413.534.353.931 | 3.005.733.163.508 |
| Phân bổ cho: | | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | 904.544.440.105 | 1.080.896.377.913 | 2.279.943.217.195 | 2.846.463.536.970 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | 64.814.436.964 | 83.282.374.688 | 133.591.136.736 | 159.269.626.538 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.731 | 2.084 | 4.363 | 5.487 |

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị hợp lý do đánh giá lại các tài sản từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn, Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN.

Người lập: 


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Ngày 30 tháng 1 năm 2018


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2017 VND | 2016 VND |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 2.621.967.572.364 | 3.162.852.516.137 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 674.245.273.989 | 684.365.934.207 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 30.761.091.598 | 52.262.080.735 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 465.899.740 | 88.494.016 |
| Lỗi từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 05 | 2.012.204.594 | 1.935.134.443 |
| Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (453.172.625.151) | (480.348.042.703) |
| Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết | 05 | (5.318.434.000) | (6.648.042.500) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 131.876.543.711 | 117.857.140.158 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.002.837.526.845 | 3.532.365.214.493 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (39.021.357.334) | 42.648.772.998 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (322.145.799.020) | 34.018.360.660 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (17.270.444.352) | (108.318.131.689) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 35.077.038.825 | 25.963.823.781 |
| | | 2.659.476.964.964 | 3.526.678.040.243 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (128.967.211.624) | (115.044.203.443) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (417.362.885.649) | (431.051.744.862) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (196.600.000) | (12.840.046.137) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | 2.112.950.267.691 | 2.967.742.045.801 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2017 VND | 2016 VND |
|---|--------------|----------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (489.808.473.401) | (634.843.683.452) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 22 | 1.848.263.994 | 3.863.456.185 |
| Tiền chi cho vay và đầu tư khác | 23 | (6.820.405.000.000) | (3.559.078.712.592) |
| Tiền thu hồi các khoản cho vay và đầu tư khác | 24 | 1.400.000.000.000 | 6.735.714.068.000 |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (2.273.376.720.000) | (41.036.269.841.175) |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 3.852.066.841.175 | 39.303.321.000.000 |
| Mua một công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua | 25 | - | (11.555.624.763) |
| Tiền chi mua lại cổ đông không kiểm soát trong các công ty con | 25 | - | (773.433.922.965) |
| Tiền thu từ cổ tức trước ngày mua nhận được từ một công ty liên kết | 26 | - | 5.410.434.000 |
| Tiền thu lãi và cổ tức nhận được | 27 | 255.682.931.659 | 724.885.024.521 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (4.073.992.156.573) | 758.012.197.759 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 49.726.600.000 | 30.000.000.000 |
| Tiền thu từ vốn góp vào một công ty con bởi cổ đông không kiểm soát | 31 | - | 134.010 |
| Tiền chi mua lại cổ phiếu tại một công ty con | 32 | (247.200.000) | - |
| Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng | 33 | 7.798.314.906.822 | 8.481.450.471.251 |
| Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng | 34 | (7.412.453.959.741) | (7.682.156.882.445) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (1.157.089.232.500) | (1.005.198.769.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (721.748.885.419) | (175.905.046.384) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (2.682.790.774.301) | 3.549.849.197.176 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.914.244.921.330 | 3.366.663.621.920 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 4.458.927.220 | (2.267.897.766) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 | 4.235.913.074.249 | 6.914.244.921.330 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC HOẠT ĐỘNG PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

| | 2017 | 2016 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| ♦ Cán trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ | 1.187.405.000.000 | 1.889.261.836.000 |

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

 Người lập: 


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính
Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2017: 4 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày | | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày | |
|---|---|---|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
| | | | 31/12/2017 | 1/1/2017 | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
| <i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i> | | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF") | Kinh doanh và phân phối | Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB") | Kinh doanh và phân phối | Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN ("MDN") | (v) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | - | 100% | - | 100% |
| Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") | Kinh doanh và phân phối | Lầu 4, số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày | | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày | | |
|---|---|--|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|--|
| | | | 31/12/2017 | 1/1/2017 | 31/12/2017 | 1/1/2017 | |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI") | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD") | (i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF") | (i) Sản xuất gia vị | Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% | |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ") | (i) Sản xuất gia vị | Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngr Phú Quốc ("NPQ") | (i) Sản xuất gia vị | Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB") | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đồng Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF") | (i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi | Lô K4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% | |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày | | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày | |
|---|---|--|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
| | | | 31/12/2017 | 1/1/2017 | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG") | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Vinacafê Biên Hòa ("VCF") | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống | Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 68,46% | 68,46% | 68,46% | 68,46% |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHW") | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì | Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam | 88,56% | 88,56% | 88,56% | 88,56% |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") | (iii) Sản xuất đồ uống | Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam | 88,55% | 88,55% | 99,99% | 99,99% |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW") | (ii), (vi) Sản xuất và kinh doanh đồ uống | Tổ 3A khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 65,85% | 65,68% | 65,85% | 65,68% |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương mại CDN ("CDN") | (iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống | Lô đất C L.III-3+5+7, Khu công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 58,19% | 58,19% | 85% | 85% |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | (i) Sản xuất và kinh doanh gia vị | Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 32,83% | 32,83% | 32,83% | 32,83% |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan.
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa.
- (v) Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (“MDN”) được thành lập ngày 12 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0401622417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Nghị quyết Hội Đồng Quản trị số 7/2017/NQ-HĐQT-MS ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã thông qua và chấp thuận giải thể MDN. Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất này, MDN đã chính thức giải thể.
- (vi) Trong tháng 8 năm 2017, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, QNW đã hoàn thành việc mua lại 20.600 cổ phiếu quỹ theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 04/2017/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2017, theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu trong QNW tăng từ 65,68% lên 65,85%.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con còn lại và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 4.382 nhân viên (1/1/2017: 4.625 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 4 - 30 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 - 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 8 đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 đến 50 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và hoạt động đầu tư tài chính khác.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí vay từ các ngân hàng, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán năm.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.296.649.680 | 2.064.520.061 |
| Tiền gửi ngân hàng | 81.591.424.569 | 111.060.401.269 |
| Các khoản tương đương tiền | 4.153.025.000.000 | 6.801.120.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 4.235.913.074.249 | 6.914.244.921.330 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|-----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 154.258.720.000 | 1.732.948.841.175 |
| | 154.258.720.000 | 1.732.948.841.175 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

| | 31/12/2017 | | | 1/1/2017 | | |
|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|---|----------------------|--------------------------------------|---|
| | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | 2.659.217 | 32,83% | 249.391.858.906 | 2.659.217 | 32,83% | 249.391.858.906 |

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong năm như sau:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu năm
 Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong năm
 Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong năm

| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND |
|---|
| 249.391.858.906 |
| 5.318.434.000 |
| (5.318.434.000) |
| 249.391.858.906 |

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan | | |
| ▪ Lãi dự thu | - | 114.905.802.559 |
| ▪ Phải thu khác | - | 11.546.396.400 |
| Lãi dự thu | 9.545.537.923 | 26.870.375.441 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 21.976.745.630 | 3.932.192.910 |
| Phải thu khác | 7.175.963.332 | 7.209.282.429 |
| | 38.698.246.885 | 164.464.049.739 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu công ty liên quan | 335.038.767.569 | - |
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 5.816.581.652 | 24.757.902.339 |
| | 340.855.349.221 | 24.757.902.339 |

7. Phải thu về cho vay

Khoản cho vay phải thu từ công ty liên quan

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|----------|--------------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | - | 1.663.716.876.592 |
| Dài hạn | 5.896.716.876.592 | - |
| | 5.896.716.876.592 | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 52.156.943.848 | - | 23.020.158.807 | - |
| Nguyên vật liệu | 579.492.610.142 | (1.166.227.003) | 350.142.495.576 | (9.590.373.377) |
| Công cụ và dụng cụ | 76.197.364.169 | - | 71.745.888.578 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 76.069.236.191 | - | 67.061.968.283 | - |
| Thành phẩm | 228.837.186.075 | (5.783.610.499) | 212.346.462.681 | (3.512.887.094) |
| Hàng hóa | 5.177.057.183 | (6.412.532) | 4.707.314.865 | - |
| | <u>1.017.930.397.608</u> | <u>(6.956.250.034)</u> | <u>729.024.288.790</u> | <u>(13.103.260.471)</u> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2017 VND | 2016 VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.103.260.471 | 16.622.900.983 |
| Tăng dự phòng trong năm | 28.838.750.368 | 49.109.986.107 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (33.239.690.202) | (48.249.539.256) |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.746.070.603) | (4.380.087.363) |
| Số dư cuối năm | <u>6.956.250.034</u> | <u>13.103.260.471</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Nâng cấp tài sản thuê VND | Thiết bị văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.324.954.035.367 | 62.791.110.984 | 63.408.917.510 | 3.211.564.534.175 | 32.162.488.959 | 4.694.881.086.995 |
| Tăng trong năm | 139.774.241 | - | 147.915.454 | 2.427.925.149 | 75.821.200 | 2.791.436.044 |
| Phân loại lại | (1.876.249.030) | - | - | 1.876.249.030 | - | - |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 119.933.500.606 | - | 5.192.954.052 | 447.813.453.040 | 203.957.522 | 573.143.865.220 |
| Thanh lý | (4.105.775.277) | - | (335.304.545) | (25.890.516.029) | (4.636.998.416) | (34.968.594.267) |
| Xóa sổ | (2.357.977.674) | - | (2.635.915.146) | (534.165.615) | - | (5.528.058.435) |
| Số dư cuối năm | 1.436.687.308.233 | 62.791.110.984 | 65.778.567.325 | 3.637.257.479.750 | 27.805.269.265 | 5.230.319.735.557 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 234.785.355.878 | 19.484.246.535 | 32.794.245.843 | 1.258.023.912.009 | 17.682.965.730 | 1.562.770.725.995 |
| Khấu hao trong năm | 77.170.019.006 | 10.451.709.071 | 7.630.751.809 | 364.024.457.452 | 3.912.535.135 | 463.189.472.473 |
| Phân loại lại | (46.906.227) | - | - | 46.906.227 | - | - |
| Thanh lý | (2.923.311.559) | - | (335.304.545) | (23.703.850.321) | (4.231.085.579) | (31.193.552.004) |
| Xóa sổ | (2.357.977.674) | - | (2.617.170.086) | (508.978.115) | - | (5.484.125.875) |
| Số dư cuối năm | 306.627.179.424 | 29.935.955.606 | 37.472.523.021 | 1.597.882.447.252 | 17.364.415.286 | 1.989.282.520.589 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.090.168.679.489 | 43.306.864.449 | 30.614.671.667 | 1.953.540.622.166 | 14.479.523.229 | 3.132.110.361.000 |
| Số dư cuối năm | 1.130.060.128.809 | 32.855.155.378 | 28.306.044.304 | 2.039.375.032.498 | 10.440.853.979 | 3.241.037.214.968 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Quyền khai thác VND | Thương hiệu VND | Quan hệ khách hàng VND | Nguồn nước khoáng VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 119.085.818.402 | 290.444.510.787 | 117.800.213.296 | 758.354.816.571 | 404.114.911.701 | 412.697.763.511 | 2.102.498.034.268 |
| Tăng trong năm | - | 1.069.892.667 | - | - | - | - | 1.069.892.667 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 395.592.000 | 145.364.052 | - | - | - | 540.956.052 |
| Xóa sổ | - | (807.270.780) | - | - | - | - | (807.270.780) |
| Số dư cuối năm | 119.085.818.402 | 291.102.724.674 | 117.945.577.348 | 758.354.816.571 | 404.114.911.701 | 412.697.763.511 | 2.103.301.612.207 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.068.492.542 | 63.380.703.674 | 7.817.687.894 | 318.335.873.925 | 344.785.103.101 | 29.528.450.556 | 789.916.311.692 |
| Khấu hao trong năm | 3.794.039.303 | 35.413.614.661 | 6.081.016.584 | 66.892.868.504 | 8.138.841.240 | 21.934.668.276 | 142.255.048.568 |
| Xóa sổ | - | (765.777.015) | - | - | - | - | (765.777.015) |
| Số dư cuối năm | 29.862.531.845 | 98.028.541.320 | 13.898.704.478 | 385.228.742.429 | 352.923.944.341 | 51.463.118.832 | 931.405.583.245 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 93.017.325.860 | 227.063.807.113 | 109.982.525.402 | 440.018.942.646 | 59.329.808.600 | 383.169.312.955 | 1.312.581.722.576 |
| Số dư cuối năm | 89.223.286.557 | 193.074.183.354 | 104.046.872.870 | 373.126.074.142 | 51.190.967.360 | 361.234.644.679 | 1.171.896.028.962 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Cho năm kết thúc ngày | 31/12/2017 VND |
|---------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 371.351.502.339 |
| Tăng trong năm | 485.775.571.467 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (573.143.865.220) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (540.956.052) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (31.290.028.914) |
| Số dư cuối năm | 252.152.223.620 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------|------------------------------|--|------------------|
| Số dư đầu năm | 85.372.636.895 | 79.647.109.247 | 28.209.340.381 | 193.229.086.523 |
| Tăng trong năm | - | 7.520.704.317 | - | 7.520.704.317 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.432.979.833 | 28.857.049.081 | - | 31.290.028.914 |
| Phân bổ trong năm | (2.131.404.558) | (35.678.148.242) | (3.134.371.152) | (40.943.923.952) |
| Phân loại lại | (4.856.782) | 4.856.782 | - | - |
| Thanh lý | - | (205.330.251) | - | (205.330.251) |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ | - | 59.660.079 | - | 59.660.079 |
| Số dư cuối năm | 85.669.355.388 | 80.205.901.013 | 25.074.969.229 | 190.950.225.630 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Lợi thế thương mại

| | |
|-------------------------------|-------------------|
| Cho năm kết thúc ngày | 31/12/2017 |
| | VND |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 693.961.414.227 |
| Số dư cuối năm | 693.961.414.227 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 269.425.155.287 |
| Khấu hao trong năm | 68.800.752.948 |
| Số dư cuối năm | 338.225.908.235 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 424.536.258.940 |
| Số dư cuối năm | 355.735.505.992 |

14. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|----------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 801.573.550.158 | 801.573.550.158 | 708.987.463.602 | 708.987.463.602 |
| Dài hạn | 78.525.018.000 | 78.525.018.000 | 88.334.503.000 | 88.334.503.000 |
| | 880.098.568.158 | 880.098.568.158 | 797.321.966.602 | 797.321.966.602 |

15. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 72.045.746.024 | 142.285.775.265 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 148.627.947.893 | 165.922.388.261 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.550.402.744 | 3.257.586.774 |
| Các loại thuế khác | 1.087.606.378 | 1.285.214.101 |
| | 224.311.703.039 | 312.750.964.401 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 570.590.834.872 | 572.533.158.360 |
| Chi phí kho vận | 74.505.500.282 | 92.335.239.793 |
| Chi phí trung bày | 15.855.033.925 | 19.595.353.810 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 85.716.216.827 | 88.970.497.961 |
| Chiết khấu bán hàng | 37.228.040.655 | 29.710.794.483 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 19.597.265.927 | 16.534.099.796 |
| Chi phí lãi vay | 8.696.317.975 | 5.786.985.888 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9.293.959.972 | 26.528.811.619 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 15.878.108.053 | 29.565.152.100 |
| Chi phí khác | 56.270.759.024 | 77.143.202.534 |
| | 893.632.037.512 | 958.703.296.344 |

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 15.717.691.116 | 12.599.617.645 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 2.817.633.596 | 5.108.373.944 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát | 555.872.942.000 | 3.074.462.000 |
| Các khoản phải trả khác | 6.712.911.516 | 6.678.635.961 |
| | 581.121.178.228 | 27.461.089.550 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|----------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ dài hạn | 20.821.499.726 | 22.360.630.839 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 3.332.821.410.328 | 3.332.821.410.328 | 2.804.302.605.157 | 2.804.302.605.157 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 54.856.182.380 | 54.856.182.380 | 83.656.182.380 | 83.656.182.380 |
| | <u>3.387.677.592.708</u> | <u>3.387.677.592.708</u> | <u>2.887.958.787.537</u> | <u>2.887.958.787.537</u> |

(b) Vay dài hạn

| | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Vay dài hạn | 150.854.501.536 | 293.512.359.626 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | (54.856.182.380) | (83.656.182.380) |
| Hoàn trả sau 12 tháng | <u>95.998.319.156</u> | <u>209.856.177.246</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát ("NCI") VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|---|---------------------------------|--|--|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 5.351.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | - | 22.731.972.844 | 2.984.708.427.270 | 1.274.377.326.585 | 12.815.447.003.430 |
| Phát hành cổ phiếu | 30.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | 30.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 2.679.382.871.020 | 111.729.376.375 | 2.791.112.247.395 |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - | (2.896.096.655.200) | - | (2.896.096.655.200) |
| Mua thêm từ NCI | - | - | - | - | - | - | (332.377.308.207) | (477.190.588.281) | (809.567.896.488) |
| Mua công ty con có NCI | - | - | - | - | - | - | - | 1.380.686.995 | 1.380.686.995 |
| Bán cho NCI mà không thay đổi quyền kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 104.420 | 205.380 | 309.800 |
| Góp vốn vào một công ty con của NCI | - | - | - | - | - | - | - | 134.010 | 134.010 |
| Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con | - | - | - | - | - | - | (967.126.924) | (616.625.077) | (1.583.752.001) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | (2.253.725.216) | - | - | (4.664) | (2.253.729.880) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 5.381.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | (2.253.725.216) | 22.731.972.844 | 2.434.650.312.379 | 909.680.511.323 | 11.928.438.348.061 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát ("NCI") VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|---|---------------------------------|--|--|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 5.381.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | (2.253.725.216) | 22.731.972.844 | 2.434.650.312.379 | 909.680.511.323 | 11.928.438.348.061 |
| Phát hành cổ phiếu | 49.726.600.000 | - | - | - | - | - | - | - | 49.726.600.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 2.131.847.621.907 | 114.150.054.174 | 2.245.997.676.081 |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | - | (2.340.720.526.500) | (556.572.186.000) | (2.897.292.712.500) |
| Mua lại cổ phiếu từ NCI của một công ty con | - | - | - | - | - | - | 244.954.586 | (492.154.586) | (247.200.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | 5.204.739.102 | - | - | 8.996 | 5.204.748.098 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 5.431.327.770.000 | 5.088.056.394.992 | (265.775.657.006) | (1.640.252.631.255) | 2.951.013.886 | 22.731.972.844 | 2.226.022.362.372 | 466.766.233.907 | 11.331.827.459.740 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 543.132.777 | 5.431.327.770.000 | 538.160.117 | 5.381.601.170.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 |
| Vốn cổ phần hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 525.132.777 | 5.251.327.770.000 | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 5.088.056.394.992 | - | 5.088.056.394.992 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong năm như sau:

| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 | 517.160.117 | 5.171.601.170.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành trong năm | 4.972.660 | 49.726.600.000 | 3.000.000 | 30.000.000.000 |
| Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành | 525.132.777 | 5.251.327.770.000 | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|-----|------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 68.009 | 1.541.076.916 | 616.066 | 13.997.015.659 |
| THB | 84.093.681 | 56.931.421.922 | 97.959.692 | 60.637.049.233 |
| | | 58.472.498.838 | | 74.634.064.892 |

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng doanh thu | 13.422.926.705.427 | 13.971.502.083.035 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 119.637.550.845 | 129.354.512.110 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 89.648.881.166 | 52.388.128.448 |
| | 209.286.432.011 | 181.742.640.558 |
| Doanh thu thuần | 13.213.640.273.416 | 13.789.759.442.477 |

23. Giá vốn hàng bán

| | 2017 VND | 2016 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Giá vốn hàng bán | 7.153.966.157.513 | 7.495.211.056.171 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 27.092.679.765 | 44.729.898.744 |
| | 7.181.058.837.278 | 7.539.940.954.915 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2017 | 2016 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 214.047.422.698 | 310.130.343.695 |
| Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính | 239.125.202.453 | 170.217.699.008 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.815.837.883 | 3.617.735.128 |
| Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh | - | 2.509.420.890 |
| Thu nhập tài chính khác | - | 11.518.328 |
| | 456.988.463.034 | 486.486.717.049 |

25. Chi phí tài chính

| | 2017 | 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay từ ngân hàng | 131.876.543.711 | 117.857.140.158 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.766.264.435 | 2.243.573.433 |
| Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh | - | 80.772.323 |
| | 135.642.808.146 | 120.181.485.914 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2017 | 2016 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 2.131.847.621.907 | 2.679.382.871.020 |

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2017 | 2016 |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm - hiện đang lưu hành | 520.160.117 | 517.160.117 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm | 2.370.528 | 1.586.301 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm - hiện đang lưu hành | 522.530.645 | 518.746.418 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2017 | 2016 |
|--------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.080 | 5.165 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|--|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | | 2017 | 2016 | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Công ty mẹ | | | | | |
| Công ty TNHH MasanConsumerHoldings | Thu nhập lãi từ khoản cho vay | 220.132.965.010 | 114.905.802.559 | 335.038.767.569 | 114.905.802.559 |
| | Khoản cho vay đã cấp | 5.420.405.000.000 | 3.559.078.712.592 | 5.896.716.876.592 | 1.663.716.876.592 |
| | Thu hồi khoản cho vay | - | 6.100.000.000 | - | - |
| | Cổ tức đã công bố | 2.270.686.203.000 | 2.799.261.836.000 | - | - |
| | Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cần trừ với cổ tức phải trả | 1.187.405.000.000 | 1.889.261.836.000 | - | - |
| | Trả cổ tức bằng tiền | 1.083.281.203.000 | 910.000.000.000 | - | - |
| Công ty liên quan | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | Cổ tức trước ngày mua nhận được | - | 5.320.434.000 | - | - |
| | Cổ tức phải thu sau ngày mua | 5.318.434.000 | 6.648.042.500 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Masan Brewery PY | Bán hàng hóa | 30.145.786 | 39.439.978 | - | 5.644.586 |
| Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution | Bán hàng hóa | 816.513.690 | 1.153.360 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 1.620.813.794 | 1.880.413.261 | (409.681.308) | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 42.212.820.014 | 28.990.613.560 | 46.477.916.828 | 31.752.716.796 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|---|-------------------|----------------|------------------------------|-----------------|
| | | 2017 VND | 2016 VND | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
| Công ty liên quan | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Masan Brewery HG | Bán hàng hóa | 177.621.475 | 34.422.542 | - | 6.107.257 |
| | Mua hàng hóa | 55.000.000 | - | (49.500.000) | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 1.733.359.174 | 3.479.025.231 | 1.906.695.091 | 3.826.927.753 |
| | Thanh toán hộ phí thuê đất | - | 11.546.396.400 | - | 11.546.396.400 |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | Bán hàng hóa | 81.527.481 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 22.385.193.556 | - | 22.576.228.130 | - |
| Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | Bán hàng hóa | 163.992.600 | - | - | - |
| | Phí hỗ trợ quản lý | 19.162.415.771 | - | 20.198.243.738 | - |
| Thành viên quản lý chủ chốt | Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*) | 22.505.992.606 | 29.984.910.463 | - | - |

(*) Không có khoản phí nào phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

28. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage, một công ty con được sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đang trong quá trình hoàn thành việc chào mua cổ phần của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa nhằm tăng tỷ lệ sở hữu hiện tại từ 68,5% lên 98,5%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Giải trình biến động lợi nhuận



Lợi nhuận thuần sau thuế của quý 4 năm 2017 giảm 178 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương đương 16%, sự biến động chủ yếu do các nhân tố chính sau:

- Doanh thu thuần giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước;

Các nhân tố đóng góp tích cực cho lợi nhuận sau thuế gồm:

- Tổng chi phí bán hàng và quản lý thấp hơn 0,3% so với cùng kỳ năm trước, và
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 20,5% so với quý 4 năm trước nhờ việc tối ưu hóa dòng tiền.

Ngày 30 tháng 1 năm 2018


Người lập: 

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG TIÊU DÙNG
MASAN
M. Q. N. 0302017440 - C. T. P.
H. H. 1 - T. P. HỒ CHÍ MINH


C. P. H.